

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG**  
**TỔ SỬ - ĐỊA - GDKT&PL**

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 12**  
**CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025**

**A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT**

**BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ**

**1. Vị trí địa lí**

- Khái quát: nằm trên bán đảo Đông Dương, tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Cambodia và nhiều nước trên Biển Đông.

- Hệ toạ độ địa lí phân đất liền: Kéo dài hướng B – N; Hẹp ngang hướng Đ – T.

Cực	Vĩ độ	Kinh độ	Xã	Huyện	Tỉnh
Bắc ↑	23°23'B		Lũng Cú	Đông Văn	Hà Giang
Nam ↓	08°34'B		Đất Mũi	Ngọc Hiển	Cà Mau
Đông →		109°28'Đ	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	Khánh Hoà
Tây ←		102°09'Đ	Sín Thầu	Mường Nhé	Điện Biên

Ngoài khơi xa, lãnh thổ vươn tới 6°50'B và 101°Đ – 117°20'Đ.

→ Việt Nam nằm ở: Bắc bán cầu và Bán cầu Đông (+ GMT).

- Tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.

- Nằm trên vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải; trên đường di lưu của các loài sinh vật.

- Nằm trên ngã tư hàng hải và hàng không quốc tế: nối liền châu Á ↔ châu Đại Dương, Thái Bình Dương ↔ Ấn Độ Dương; nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động.

**2. Phạm vi lãnh thổ**

Bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

**2.1. Vùng đất**

- Diện tích: 331 nghìn km<sup>2</sup> (toàn bộ diện tích đất liền và đảo trên biển).

- Đường biên giới trên bộ tiếp giáp với: Trung Quốc, Lào, Cambodia.

**2.2. Vùng biển**

- Diện tích: khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>.

- Vùng biển tiếp giáp với:

Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei, Singapore, Cambodia và Thái Lan.

- Vùng biển nước ta gồm 5 bộ phận: Nội thủy, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế và Thềm lục địa (học sinh xác định chiều rộng và đặc điểm của các bộ phận trên vùng biển).

**2.3. Vùng trời**



Là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ:

+ Trên đất liền: được xác định bằng đường biên giới.

+ Trên biển: được xác định bằng ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

## **II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG**

### **1. Ảnh hưởng đến tự nhiên**

- Thiên nhiên mang sắc thái của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu (BBC) nên có lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao.

+ Nằm trong khu vực hoạt động của gió Mậu dịch (Tín phong BBC) và gió mùa châu Á (gió mùa châu chính, điển hình).

→ *Thiên nhiên tiêu biểu của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: khí hậu, hệ sinh thái, đất, nước,...*

- Chịu tác động sâu sắc của Biển Đông.

+ Nguồn ẩm dồi dào, phát triển hệ sinh thái rừng thường xanh, khác với các quốc gia ở cùng vĩ độ (khô hạn).

- Nằm trên vành đai sinh khoáng và trên đường di lưu của sinh vật.

+ Có tài nguyên khoáng sản đa dạng, thành phần loài sinh vật phong phú.

- *Lãnh thổ có sự phân hoá*: B – N; Đ – T; miền núi và đồng bằng,... hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

- *Khó khăn*: có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,...

### **2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng**

- *Kinh tế*: thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới với nhiều cảng biển, cảng hàng không quốc tế, hệ thống các cửa khẩu,...

→ *Hội nhập, mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài.*

- *Xã hội*: có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

→ *Chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị, cùng phát triển với các nước.*

- *Chính trị và an ninh quốc phòng*: vị trí quốc gia đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á – nơi có nền kinh tế phát triển sôi động và nhạy cảm với biến động chính trị trên thế giới.

→ *Thách thức về cạnh tranh phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia, diễn biến hoà bình,...*

## **BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

### **I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

Ở nước ta, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rõ rệt ở các thành phần tự nhiên:

#### **1. Khí hậu**

- *Lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao, biểu hiện:*

+ Tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương (+) quanh năm.

+ Nhiệt độ trung bình cả nước trên 20°C (trừ vùng núi cao).

+ Năng nhiều, ánh sáng mạnh, số giờ nắng trung bình từ 1400 – 3000 giờ/năm.

\* *Nguyên nhân:*

+ Do vị trí địa lí nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu, trong năm có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn → Độ cao mặt trời quanh năm khá lớn, thời gian ban ngày nhiều (11 – 13 giờ/ngày).

**- Lượng mưa và độ ẩm lớn, biểu hiện:**

+ Lượng mưa trung bình năm từ 1500 – 2000 mm, ở vùng núi cao hoặc địa hình chắn gió - lượng mưa 3500 – 4000 mm.

+ Độ ẩm không khí luôn cao 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương (+).

Cân bằng ẩm = Lượng mưa - Lượng bốc hơi
---

**\* Nguyên nhân:**

+ Do các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có biển Đông – biển ấm) mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn (khác với các nước ở cùng vĩ độ).

+ Ngoài ra, lượng mưa và độ ẩm cao còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố địa hình, hướng gió theo mùa,...

**- Hoạt động của gió mùa, biểu hiện:**

\* **Gió mùa:** là loại gió thổi theo mùa, có hướng và tính chất trái ngược nhau giữa 2 mùa gió.

\* **Điều kiện hình thành:** một lục địa rộng lớn nằm kề cận với một đại dương rộng lớn; do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp giữa lục địa và đại dương.

**\* Gió mùa ở Việt Nam:**

- Nằm trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu → gió Tín phong hoạt động quanh năm.

- Tuy nhiên, khí hậu nước ta lại chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa và có 2 mùa gió chính: gió mùa đông và gió mùa hạ.

- Gió mùa lấn át gió Tín phong nên gió Tín phong chỉ hoạt động mạnh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

**\* Biểu hiện gió mùa ở Việt Nam:**

• **Gió mùa mùa đông:**

- Thời gian hoạt động: Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Trung tâm xuất phát: cao áp Xi-bia.

- Hướng: đông bắc - gọi là gió mùa Đông Bắc.

- Phạm vi tác động: phía bắc dãy Bạch Mã (16°B).

- Tính chất:

+ Nửa đầu mùa đông: lạnh khô.

+ Nửa sau mùa đông: lạnh ẩm, gây mưa phùn ở vùng ven biển và đồng bằng sông Hồng.

+ Chỉ tác động từng đợt, tạo nên một mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh (nhiệt độ dưới 18°C).

- Khu vực từ Đà Nẵng trở vào Nam, gió Tín phong bắc bán cầu (thổi cùng hướng đông bắc) chiếm ưu thế gây mưa cho vùng duyên hải Trung Bộ và tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

• **Gió mùa mùa hạ:**

- Thời gian hoạt động: Từ tháng 5 đến tháng 10.

- Trung tâm xuất phát: có hai luồng gió cùng thổi vào nước ta là áp cao Nam Ấn Độ Dương và áp cao Ôx-trây-li-a → hình thành khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương và cận chí tuyến Nam Bán Cầu.

- Hướng: tây nam - gọi là gió mùa Tây Nam.
- Phạm vi tác động: cả nước.
- Tính chất:
  - + Trong mùa gió Tây Nam, khí hậu thời tiết khá đồng nhất trên cả nước (nhiệt độ cao trên 25°C, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm).
  - + Đầu mùa hạ: gió xuất phát từ vịnh Ben-gan gây nóng ẩm, mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Gió này vượt dãy Trường Sơn (hiệu ứng fon) tạo thành gió “Lào” gây khô nóng cho đồng bằng ven biển Trung Bộ, phía nam khu vực Tây Bắc và có khi ở đồng bằng Bắc Bộ.
  - + Giữa và cuối mùa hạ: gió xuất phát từ Tín phong Nam Bán Cầu gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước, mưa nhiều cho Trung Bộ vào tháng 9. Do áp thấp Bắc Bộ phát triển, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào miền Bắc nước ta gây mưa.
- Hoạt động gió mùa đã dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực trên cả nước:
  - + Miền Bắc: mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kỳ chuyển tiếp.
  - + Miền Nam: có hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
  - + Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

## 2. Địa hình

### \* Nguyên nhân:

- Do có nền nhiệt độ cao; lượng mưa lớn tập trung theo mùa, nham thạch dễ bị phong hóa trong điều kiện nóng, ẩm cao.
- Quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ (ngoại lực chiếm ưu thế).
- Do có địa hình cao và có độ dốc lớn.

### \* Biểu hiện:

#### + **Xâm thực mạnh ở miền đồi núi**

- Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, nhiều nơi trơ sỏi đá.
- Sạt lở đất phổ biến vào mùa mưa, lũ trên các sườn đồi, núi dốc.
- Có nhiều địa hình cacxtơ với các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các vùng đồi thấp xen thung lũng rộng.

#### + **Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông**

- Các đồng bằng châu thổ lớn là kết quả của quá trình xâm thực, bào mòn địa hình đồi núi ở nước ta.
- Quá trình bồi tụ diễn ra nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: rìa phía đông nam ĐBSH và tây nam ĐBSCL.

→ *Quá trình xâm thực - bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình của nước ta.*

## 3. Sông ngòi:

### + **Mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng chủ yếu là sông nhỏ**

- Có 2360 con sông dài trên 10 km. Dọc bờ biển khoảng 20 km gặp một cửa sông.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa:
  - . Tổng lượng nước các sông ngòi khoảng 839 tỉ m<sup>3</sup>/năm.
  - . 60% lượng nước từ phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ.

. Tổng lượng phù sa hàng năm trên lãnh thổ khoảng 200 triệu tấn/năm.

**+ Chế độ nước theo mùa**

- Mùa lũ tương ứng với mùa mưa; Mùa cạn tương ứng với mùa khô.
- Do chế độ mưa thất thường nên chế độ dòng chảy cũng thất thường.

**4. Đất:**

- Quá trình hình thành đất feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta (diễn ra ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit).

- Lớp đất phong hóa dày do được hình thành trong điều kiện nhiệt ẩm cao. Với những cường độ phong hoá khác nhau, đất dễ bị kết von, đá ong hoặc thoái hoá.

- Đặc trưng:

+ Có tính chua: do mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan  $Ca^{2+}$ ,  $Mg^{2+}$ ,  $K^+$  diễn ra trên đá mẹ axit.

+ Có màu đỏ vàng: do có sự tích tụ oxit sắt và nhôm ( $Fe_2O_3$  và  $Al_2O_3$ )

→ Đất feralit đỏ vàng (*Fe-Al*) là loại đất chính của nước ta.

**5. Sinh vật:**

- Thực vật ở nước ta có lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao.

- Thành phần động, thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế:

+ Thực vật: các họ cây nhiệt đới như cây họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dầu,...

+ Động vật: các loài chim, thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai,...

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Hiện nay phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau như: rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh; gió mùa nửa rụng lá; rừng thưa khô rụng lá; xavan, trảng cỏ, cây bụi chịu hạn,...

→ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.

**II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG**

**1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất**

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Lượng nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới

→ Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc từ nhiệt đới → cận nhiệt → ôn đới.

+ Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết dễ xuất hiện dịch bệnh, thiên tai,...

- Ngoài ra, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa còn tạo điều kiện thuận lợi phát triển lâm nghiệp, thủy sản, du lịch, giao thông vận tải,... Mặt khác, các hoạt động này cũng chịu tác động trực tiếp của thiên tai.

**2. Ảnh hưởng đến đời sống**

- Thuận lợi: phát triển đời sống con người, các hoạt động KT-XH diễn ra quanh năm.

- Khó khăn:

+ Thiên tai gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

+ Môi trường thuận lợi cho dịch bệnh phát triển.

### BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

#### I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

##### 1. Thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc - nam

**\* Nguyên nhân:**

Quy luật địa đới: sự thay đổi cảnh quan và thành phần địa lí theo vĩ độ (ngoại lực).

+ Lãnh thổ kéo dài theo vĩ độ, góc nhập xạ tăng dần từ bắc vào nam.

+ Do ảnh hưởng sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

**\* Biểu hiện:**

“Hải Vân đèo lớn vượt qua,  
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè...”

(Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu)

Ranh giới: Dãy núi Bạch Mã (16°B)

Yếu tố tự nhiên	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Kiểu khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh	Cận xích đạo gió mùa, phân thành 2 mùa: mưa và khô
Nhiệt độ tb năm Biên độ nhiệt độ	> 20°C Cao	> 25°C Nhỏ
- Số tháng nhiệt độ < 18°C	2 - 3 tháng Do ảnh hưởng gió mùa ĐB	Không có tháng nào Không ảnh hưởng gió mùa ĐB
Cảnh quan thiên nhiên	Rừng nhiệt đới gió mùa	Rừng cận xích đạo gió mùa
- Thành phần sinh vật loài	Nhiệt đới chiếm ưu thế, còn có cận nhiệt và ôn đới (do gió mùa và địa hình)	Chủ yếu xích đạo và nhiệt đới, có nhiều loài chịu hạn (mùa khô)

##### 2. Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông - tây

- Quy luật phi địa đới → Quy luật địa ô (nội lực).

- Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 dải rõ rệt: Vùng biển và thềm lục địa; Vùng đồng bằng ven biển; Vùng đồi núi.

**\* Vùng biển và thềm lục địa**

- Diện tích vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền.

- Độ nông – sâu, rộng – hẹp của biển và thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng và đồi núi kề bên.

+ Bên cạnh đồng bằng rộng lớn Bắc Bộ và Nam Bộ → thềm lục địa nông và rộng.

+ Bên cạnh các vùng núi ăn lan sát biển vùng Trung Bộ → thềm lục địa sâu và hẹp.

- Thiên nhiên đa dạng, giàu có, tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Các dòng hải lưu: thay đổi theo hoàn lưu gió mùa, Tín phong,...

**\* Vùng đồng bằng ven biển**

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi ở phía Tây và vùng biển ở phía Đông.

- Nơi đồi núi lùi xa vào đất liền (đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ):

+ Đồng bằng mở rộng với những bãi triều thấp, thềm lục địa nông và rộng.

- + Phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi và thay đổi theo mùa.
- *Nơi đồi núi ăn lan sát biển (Nam Trung Bộ):*
- + Đồng bằng hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
- + Bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa sâu và hẹp.
- + Phổ biến các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn, cồn cát, đầm phá xen kẽ nhau.
- + Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ.

**\* Vùng đồi núi**

- Sự phân hóa Đông – Tây rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng các dãy núi.

- *Khác biệt giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc:*

+ Vùng núi thấp Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh đến sớm (do ảnh hưởng địa hình hướng núi cánh cung và gió mùa Đông Bắc).

+ Vùng núi Tây Bắc ở phía Nam có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, ở vùng núi cao có cảnh quan gần như ôn đới (do ảnh hưởng độ cao của địa hình).

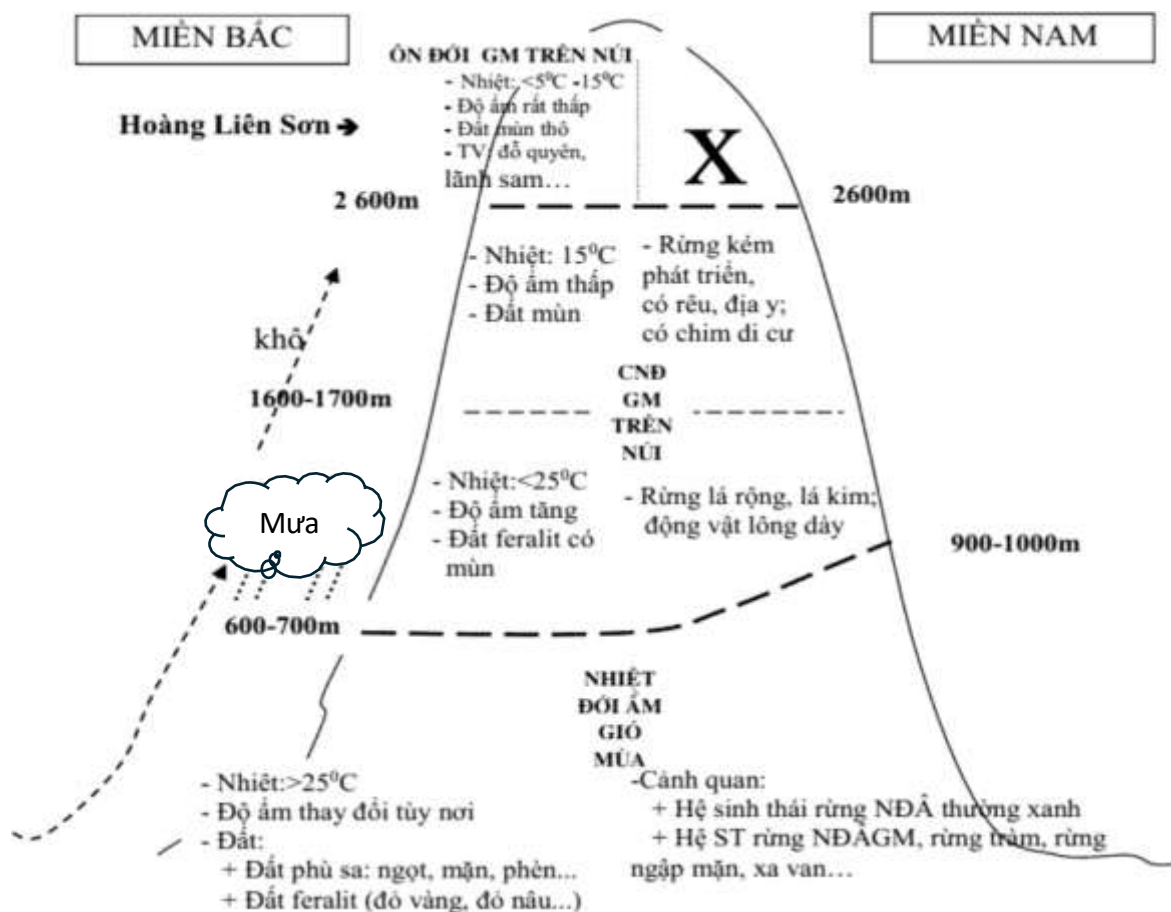
- *Khác biệt giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên:*

+ Do ảnh hưởng của *hoạt động của gió mùa*, gió Tín Phong và dải hội tụ nhiệt đới *kết hợp với địa hình* nên khi Đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô và ngược lại → hình thành những cảnh quan thiên nhiên khác nhau giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn.

**3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao**

Quy luật phi địa đới → Quy luật đai cao (nội lực).

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao



## II. CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	Miền Bắc và Đông Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
<b>1. Phạm vi lãnh thổ</b>	Ranh giới phía tây nam của miền dọc theo bờ phải sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ	- Từ bờ phải sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
<b>2. Địa hình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng núi:</li> <li>+ Núi thấp chiếm ưu thế.</li> <li>+ Hướng núi: vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần phía tây nam.</li> <li>- Vùng đồng bằng: rộng và bằng phẳng.</li> <li>- Địa hình các – xơ khá phổ biến.</li> <li>- Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh đảo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng núi:</li> <li>+ Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế.</li> <li>+ Địa hình bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất cả nước.</li> <li>+ Các dãy núi xen kẽ các thung lũng theo hướng TB – ĐN. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên. ĐH lòng chảo</li> <li>- Ven biển: Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp.</li> <li>- ĐB nhỏ và bị chia cắt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng núi:</li> <li>+ Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung, có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây.</li> <li>+ Cac CN badan rộng lớn, địa hình bằng phẳng.</li> <li>+ ĐB sông Cửu Long rộng lớn, có hệ thống kênh rạch chằng chịt, nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa lũ.</li> <li>+ ĐB ven biển NTB nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển.</li> <li>+ Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.</li> </ul>
<b>3. Đất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng đồi núi thấp: tiêu biểu là đất feralit trên đá mẹ.</li> <li>- Đồng bằng: đất phù sa, đất phèn, đất mặn...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng đồi núi: Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác.</li> <li>- Đồng bằng: đất phù sa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng núi và cao nguyên: đất feralit trên đá badan và đất feralit trên các loại đá khác.</li> <li>- ĐB sông Cửu Long: đất phù sa, đất phèn, đất mặn.</li> <li>- ĐB ven biển miền Trung: đất phù sa kém màu mỡ.</li> <li>- Ngoài ra còn có đất xám trên phù sa cổ.</li> </ul>
<b>4. Khí hậu</b>	- Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tạo nên 1 mùa đông lạnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng của khí hậu là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.</li> <li>- Nhiệt độ TB năm tăng dần và biên độ nhiệt giảm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa.</li> <li>- Nhiệt độ TB năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ.</li> <li>- Có 2 mùa mưa – khô rõ rệt.</li> <li>- Mùa khô kéo dài và gay</li> </ul>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và ngắn hơn Đông Bắc.</li> <li>- Bắc Trung Bộ có gió Tây khô nóng và mưa đầu mùa hạ.</li> </ul>	gát.
<b>5. Sông ngòi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng tây bắc – đông nam: sông Hồng, sông Chảy...</li> <li>- Hướng vòng cung: sông Lô, s.Gâm, s. Lục Nam...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sông ngòi hướng tây bắc – đông nam. S.Đà. s.Mã, s.Cả...</li> <li>- Sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía Tây và đổ ra Biển Đông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nam Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn na đổ ra biển Đông.</li> <li>- ĐB sông Cửu Long: có 2 sông lớn là S.Tiền và S.Hậu</li> </ul>
<b>5. Khoáng sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoáng sản chủ yếu: than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), than nâu (ĐBSH) thiếc (Cao Bằng), chì, kẽm (Bắc Cạn), khí tự nhiên...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoáng sản chủ yếu: sắt (Hà Tĩnh), đồng (Sơn La), crôm (Thanh Hoá), apatit (Lào Cai, thiếc (Nghệ An) vật liệu xây dựng...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.</li> </ul>
<b>6. Sinh vật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SV phong phú và đặc sắc, có 50% thành phần loài bản địa.</li> <li>- Nhiều loài động vật quý hiếm: voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng.</li> <li>- Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa, theo khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật.</li> <li>- Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An.</li> <li>- Trường Sơn Bắc: thực vật phương nam chiếm ưu thế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảnh quan điểm hình là rừng cận xích đạo gió mùa.</li> <li>- Xuất hiện kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá.</li> <li>- ĐB sông Cửu Long có rừng ngập mặn và rừng tràm.</li> </ul>

### III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KT – XH.

#### 1. Thuận lợi.

- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất trong NN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.
- Sự phân hoá đông – tây ảnh hưởng tới hướng phát triển KT – XH.
- Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống.

#### 2. Khó khăn.

- Sự phân hoá của thiên nhiên cũng dẫn đến sự phân hoá về tài nguyên, các điều kiện phát triển kinh tế giữa các vùng, miền.
- Vùng đồi núi địa hình cao, cắt xẻ gây nhiều khó khăn, trở ngại cho GTVT, giao lưu kinh tế, phân bố dân cư, phát triển y tế, giáo dục.

**BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

<b>I. SỰ SUY GIẢM TNTN NƯỚC TA</b>			
<b>Các tài nguyên</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Nguyên nhân</b>	<b>Giải pháp</b>
<b>Tài nguyên đất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên đất đang bị suy giảm (d/c)</li> <li>- Nhiều nơi bị thoái hóa (biểu hiện)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của sản xuất và sinh hoạt (d/c)</li> <li>- Thiên tai, biến đổi khí hậu...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ, quy định sử dụng đất.</li> <li>- Bảo vệ và trồng rừng.</li> <li>- Vùng đồng bằng thích ứng BĐKH và các thời tiết cực đoan.</li> <li>- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức người dân.</li> </ul>
<b>Tài nguyên sinh vật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên rừng bị suy giảm: rừng nguyên sinh còn ít, chủ yếu rừng thứ sinh, HST rừng ngập mặn giảm đáng kể.</li> <li>- Giảm đa dạng sinh vật về số lượng cá thể và số lượng loài → giảm gen di truyền</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác quá mức trong nhiều năm.</li> <li>- Biến đổi KH, thiên tai...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện Luật đa dạng sinh học và BVMT.</li> <li>- Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.</li> <li>- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.</li> <li>- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.</li> </ul>
<b>Tài nguyên nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Suy giảm đang ở mức báo động.</li> <li>- Nguồn nước mặt suy giảm và bị ô nhiễm.</li> <li>- Nguồn nước ngầm hạ thấp</li> <li>- Nhiều nơi thiếu nước ngọt vào mùa khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biến đổi KH.</li> <li>- Khai thác quá mức.</li> <li>- Chất thải từ SX và SH chưa qua xử lí.</li> <li>- Lạm dụng phân hóa học trong NN.</li> <li>- Phá rừng đầu nguồn.</li> <li>- Mùa khô kéo dài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành bộ luật về sử dụng tài nguyên nước.</li> <li>- Quản lí mang tính thống nhất theo lưu vực và kết hợp địa bàn và hợp tác quốc tế.</li> <li>- Khai thác, sử dụng tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.</li> <li>- Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn</li> </ul>

			nước. - Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.
--	--	--	---

## II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 1. Hiện trạng và nguyên nhân

**\* Hiện trạng:**

ONMT ở nước ta đang là vấn đề cấp bách và mức độ ngày càng tăng:

- Ô nhiễm không khí, bụi mịn diễn ra cả thành thị và nông thôn.
- Ô nhiễm môi trường nước sông, biển, nước ngầm.

**\* Nguyên nhân:**

- Do chất thải, khí thải từ sản xuất CN, GTVT, rác thải sinh hoạt và sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật.
- Do biến đổi KH, thiên tai...

### 2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật BVMT.
- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí kịp thời.
- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ xử lí chất thải, tái chế; thúc đẩy mô hình tuần hoàn, kinh tế xanh.
- Phân loại rác thải sinh hoạt.
- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức BVMT cho toàn dân.

## BÀI 6. DÂN SỐ VIỆT NAM

### I. Đặc điểm dân số

1. Đặc điểm		Thuận lợi	Khó khăn
<b>Quy mô dân số</b>	- Quy mô lớn: 98,5 triệu người (2021) - Đứng thứ 3 ĐNA, 15 trên TG	Nguồn lao động dồi dào Thị trường tiêu thụ rộng lớn	Gây sức ép đến sự phát triển KT, giải quyết các vấn đề XH và MT
<b>Tình hình gia tăng</b>	1979 đến 2021: - Số dân tăng liên tục (d/c), tuy nhiên mức tăng ngày càng giảm. - Tỷ lệ gia tăng giảm không liên tục (d/c)		

2. Cơ cấu dân số	a. Theo giới tính	b. Theo tuổi
<b>Hiện trạng</b>	- Khá cân bằng (d/c) - Tuy nhiên, mất cân bằng giới tính khi sinh (d/c)	- Biến đổi nhanh: giảm nhóm 1, tăng nhóm 2 và 3 - Đang trong thời kỳ “dân số vàng”

<b>Nguyên nhân</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tâm lí XH (thích con trai)</li> <li>- Quy mô gia đình nhỏ (mỗi GD chỉ 1 đến 2 con)</li> <li>- Y học phát triển (biết trước giới tính)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức sinh giảm, tuổi thọ tăng lên</li> </ul>
	<b>c. Theo thành phần dân tộc</b>	<b>d. Theo trình độ học vấn</b>
<b>Hiện trạng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 54 dân tộc anh em</li> <li>+ Nhiều nhất là DT kinh (85%)</li> <li>+ DT thiểu số (15%)</li> <li>- Sinh sống đan xen nhau</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đang được nâng cao dần. 2021:</li> <li>+ Tỷ lệ biết chữ: 95,7%</li> <li>+ Số năm trung bình đi: 9,1 năm</li> <li>- Trình độ học vấn có sự chênh lệch giữa TT và NT và giữa các vùng.</li> </ul>
<b>Giải thích</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lí thuận lợi (giao thoa nhiều nền VH khác nhau...)</li> <li>- Lịch sử di cư</li> <li>- Có truyền thống đoàn kết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao</li> <li>- Trình độ phát triển kinh tế, điều kiện sống giữa TT và NT và giữa các vùng khác nhau.</li> </ul>

### 3. Phân bố dân cư

- Mật độ: 297 người/km<sup>2</sup> (2021), cao gấp 5 lần trung bình TG
- Phân bố không đều:
  - + Giữa đồng bằng và miền núi (d/c)
  - + Giữa thành thị và nông thôn (d/c)

<b>Thế mạnh</b>	<b>Hạn chế</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô lớn → thị trường lớn → thúc đẩy KT-XH → hấp dẫn đầu tư</li> <li>- Cơ cấu dân số vàng → lao động dồi dào</li> <li>- Mức sinh thấp, dân số tăng chậm → nâng cao chất lượng dân số và cuộc sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô lớn, tăng → thách thức các vấn đề ANLT, ASXH, ..</li> <li>- Số lượng người cao tuổi tăng → tăng chi phí ASXH, y tế...</li> <li>- Phân bố không đều → khó khăn phân công lao động và sử dụng tài nguyên thiên nhiên</li> </ul>

## II. Chiến lược phát triển dân số

<b>1. Mục tiêu chiến lược</b>	<b>2. Giải pháp</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh.</li> <li>- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số;</li> <li>- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên.</li> <li>- Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí.</li> <li>- Nâng cao chất lượng dân số</li> <li>- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng.</li> <li>- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng,</li> <li>- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đầy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện chính sách, pháp luật dân số.</li> <li>- Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.</li> <li>- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.</li> <li>- Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số.</li> <li>- Tăng cường hợp tác khu vực,</li> </ul>

manh lòng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

quốc tế trong lĩnh vực dân số.

## BÀI 7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

### I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

#### 1. Số lượng

- Nguồn lao động dồi dào, 51,3% (2021). Lực lượng lao động giảm.
- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

#### 2. Chất lượng lao động

- Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...
- Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.
- Năng động, dễ dàng tiếp thu KH-CN → nâng cao năng suất và hội nhập.
- Hạn chế:
  - + Thê lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tác phong công nghiệp.
  - + Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao.
  - + Thiếu kỷ luật và thiếu đội ngũ chuyên gia.
  - + Chất lượng lao động phân hóa theo vùng.

#### 3. Phân bố lao động

- Có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn
- Phân bố không đều giữa các vùng kinh tế

### II. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo ngành KT (Bảng 7.1)	Theo thành phần kinh tế (Hình 7.2)	Theo thành thị và nông thôn (Bảng 7.2)
Xu hướng	Khu vực giảm tỉ trọng	Nông-lâm-thủy sản	Khu vực Nhà nước	Khu vực nông thôn
	Khu vực tăng tỉ trọng	CN-XD và DV	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực thành thị
Khu vực chiếm ưu thế		Nông-lâm-thủy sản	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực nông thôn
Nguyên nhân		Chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH	Chủ trương phát triển KT thị trường định hướng XHCN	- CNH, HĐH → ĐTH nhanh ở nông thôn - Chuyển dịch cơ cấu KT ở nông thôn

### III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

#### 1. Vấn đề việc làm

- Việc làm là vấn đề KT-XH lớn ở nước ta.
- Phổ biến việc làm giản đơn, năng suất thấp, thu nhập thấp.
- Hội nhập quốc tế và phát triển KH-CN tạo nhiều thay đổi mang tính đột phá về việc làm
- Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm khá thấp.

- + Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn (1).
- + Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thường cao hơn thành thị (2).

**Nguyên nhân:**

- (1): Do thị trường lao động ở TT có yêu cầu cao, khả năng cạnh tranh lớn; tỷ lệ lao động không nghề cao, không đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.
- (2): Do cơ cấu KT ít đa dạng, chủ yếu làm NN, phụ thuộc vào mùa vụ, thời gian nông nhàn nhiều.

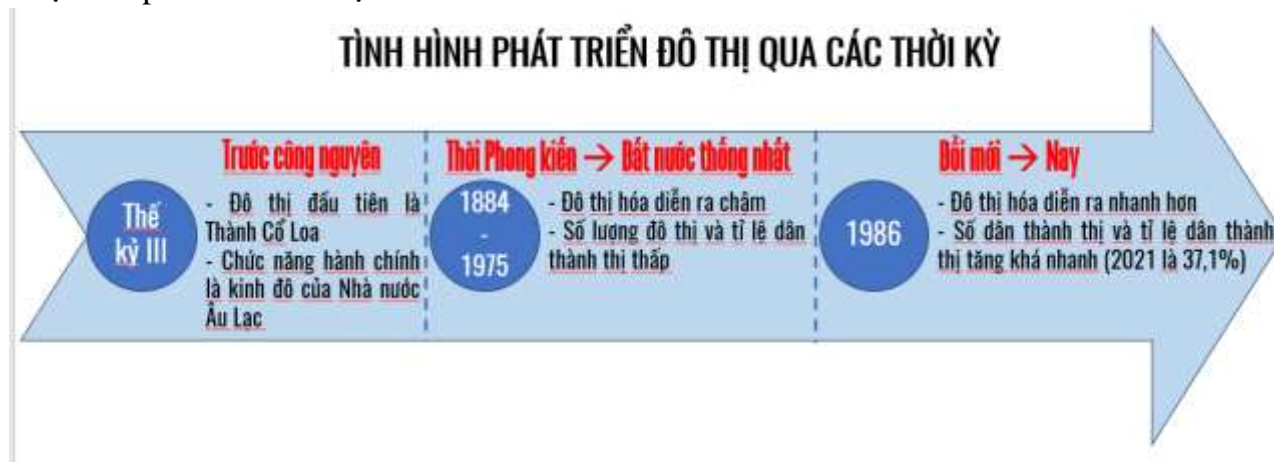
**2. Hướng giải quyết việc làm**

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin thị trường lao động, việc làm.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống BHXH, BH thất nghiệp...
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

**BÀI 8. ĐÔ THỊ HÓA**

**I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA**

- Lịch sử phát triển đô thị:



Từ 1970 – 2021:

- Số dân thành thị **tăng liên tục** (29 triệu người)
- Tỷ lệ dân thành thị **tăng liên tục** (18,8%) và giữa các vùng **có sự khác biệt**
- Số lượng đô thị ngày càng **mở rộng** và thay đổi **chức năng**.

**II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM**

- Số lượng đô thị nước ta tăng khá nhanh, trong đó số lượng thành phố tăng nhanh nhất.
- Phân loại:

+ Dựa vào vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ dân số; tỷ lệ lao động phi NN...đô thị được phân thành 6 loại.

+ Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí có 5 đô thị, cấp tỉnh quản lí là các đô thị trực thuộc tỉnh và thị xã, cấp huyện quản lí là các thị trấn

- Mạng lưới đô thị phủ khắp nước nhưng có sự khác nhau giữa các vùng

**III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ**

**1. Tác động tích cực**

- Đô thị hóa kéo theo sự dịch chuyển lao động (d/c)
- Đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế.
- Đô thị hóa sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội.

- Đô thị hóa nông thôn góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, phổ biến lối sống thành thị, nông thôn mới, hiện đại hơn.

## 2. Tác động tiêu cực:

- Đô thị hóa tự phát gây sức ép về cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, giáo dục, nhà ở,...
- Nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

## Bài 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

### I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phát huy lợi thế so sánh, khai thác, sử dụng hợp lý nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.
- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

#### 1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng, cơ cấu lao động với lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao cũng gia tăng theo.
- Ngoài chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch nhằm khai thác tốt hơn các nguồn lực, tăng cường liên kết, hội nhập
- Sự tăng trưởng và hướng đến phát triển bền vững là các mục tiêu được ưu tiên trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

#### 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

##### a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

❖ Xu hướng chuyển dịch chung:

- Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.
- Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.
- Trong mỗi nhóm ngành, tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học công nghệ cao giảm tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế thấp sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.

❖ Chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản, đẩy mạnh liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ.
- Trong công nghiệp: giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao.
- Dịch vụ: phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số.

❖ Nguyên nhân chuyển dịch: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chịu sự tác động của khu vực hóa và quốc tế hóa.

##### b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

❖ Xu hướng:

- + Tăng: tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Giám: tỉ trọng kinh tế Nhà nước.

❖ Vai trò của các thành phần kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển chung.
- KT ngoài Nhà nước: phát huy nguồn lực trong nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương và cả nước.
- KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và hội nhập quốc tế.

**c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ**

- Diễn ra đồng thời cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế:
  - + Cả nước có 6 vùng kinh tế xã hội và các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế, ...
  - + Trong nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, ...
  - + Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, ... là động lực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
  - + Trong dịch vụ: mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại.
- ⇒ mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

## **BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP (TRỒNG TRỌT & CHĂN NUÔI)**

### **I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ**

#### **1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a. Thế mạnh**

- Địa hình và đất đai:

<b>Địa hình</b>	<b>Đất đai</b>	<b>Thế mạnh</b>
- Đồi núi (3/4)	- Feralit	- Cây CN, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi gia súc lớn.
- Đồng bằng (1/4)	- Phù sa	- Cây LT, cây ăn quả, cây thực phẩm, nuôi lợn, gia cầm.

- Khí hậu:

<b>Điều kiện</b>	<b>Thế mạnh</b>
- Khí hậu phân hoá đa dạng: + Bắc – Nam + Đông – Tây + Theo độ cao + Theo mùa (phân hoá theo không gian và thời gian)	- Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. - Đa dạng cơ cấu cây trồng vật nuôi. - Sinh vật phát triển tốt, năng suất cao; khả năng tăng đàn, tái đàn nhanh. - Quy hoạch vùng chuyên canh, chuyên môn hoá.

- Nguồn nước:

- + Dồi dào (sông, suối, hồ, đầm; lượng mưa; diện tích nước mặt, nước ngầm; nước ngọt, mặn, lợ) => Thuận lợi phát triển nông nghiệp.
- + Nước + phù sa: bồi đắp đồng bằng => mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

- Sinh vật:

- + Hệ động thực vật tự nhiên phong phú => đa dạng về giống và chủng loại.
- + Có nhiều loài bản địa, đặc sản cho giá trị kinh tế cao.

##### **b. Hạn chế**



- Nhiều thiên tai, dịch bệnh, chịu ảnh hưởng lớn biến đổi khí hậu toàn cầu.
  - Tài nguyên đất dễ bị thoái hoá.
  - Bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người còn thấp.
- => Hạn chế mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

## 2. Điều kiện kinh tế - xã hội

### a. Thế mạnh

#### - Dân cư và nguồn lao động:

- + Dân số đông => thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong canh tác sản xuất.
- + Trình độ lao động ngày càng được nâng cao.

#### - Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất - kỹ thuật:

- + Ứng dụng KHCN trong sản xuất => tạo sản phẩm giá trị và an toàn.
- + Cơ sở VCKT trong nông nghiệp được đầu tư, đẩy mạnh CN chế biến và DV nông nghiệp => thúc đẩy nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với quy mô lớn.

#### - Thị trường tiêu thụ nông sản:

- + Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng, sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu và các thị trường lớn và khó tính.

#### - Chính sách phát triển nông nghiệp:

- + Là yếu tố quan trọng nhất với nhiều chính sách hỗ trợ nông nghiệp phát triển, chuyển từ tư duy nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

### b. Hạn chế

- Công nghiệp chế biến còn hạn chế; công nghệ lạc hậu => giá trị kinh tế không cao.
- Thị trường nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu.

## II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Xu hướng chuyển dịch: GIẢM tỉ trọng trồng trọt; TĂNG tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

## III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

### 1. Trồng trọt

- Chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (60,8% - 2021).
- Trồng trọt phát triển theo hướng thâm canh trong sản xuất.
- Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu chủ lực: lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều,... hàng đầu thế giới.
- Cơ cấu đang thay đổi từ loại cây giá trị kinh tế thấp => giá trị kinh tế cao.
- Cơ cấu ngành trồng trọt: (1) cây lương thực; (2) cây công nghiệp; (3) cây ăn quả; (4) cây rau, đậu và (5) các cây trồng khác.

#### + Cây lương thực:

- Chiếm 56,4% tổng diện tích trồng trọt của nước.
- Chủ đạo: cây lúa - chiếm 88,9% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt.
- Năng suất lúa tăng: do áp dụng KHCN (Năng suất lúa cao nhất: ĐBSH).
- Lúa và các cây lương thực khác là nguyên liệu CN chế biến, thức ăn chăn nuôi.
- ĐBSCL: vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước (chiếm 53,8% diện tích gieo trồng và 55,5% sản lượng lúa cả nước 2021).

#### + Cây công nghiệp:

- Tổng diện tích gieo trồng: 2,6 triệu ha (2021)

- **Phát triển theo chiều sâu, gắn liền với CN chế biến + thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.**

- Cây công nghiệp lâu năm: 2,2 triệu ha (2021), hình thành các vùng chuyên canh

Cây công nghiệp lâu năm	Phân bố
- Cà phê, cao su, hồ tiêu, điều	- Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
- Chè	- Trung du và miền núi BB, Tây Nguyên

- *Cây công nghiệp hàng năm: phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm*

Cây công nghiệp hàng năm	Phân bố
- Mía	- ĐBSCL, ĐNB, BTB và DHMT
- Lạc (đậu phộng)	- Bắc Trung Bộ
- Đậu tương (đậu nành)	- Trung du và miền núi BB

+ **Cây ăn quả:** diện tích tăng nhanh đạt 1 171,5 nghìn ha (2021).

- Phát triển theo hướng: trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao,...

- Được trồng tập trung ở 3 vùng ĐBSCL, ĐNB và Trung du và miền núi BB

+ **Cây rau, đậu:** diện tích ngày càng tăng, đáp ứng tiêu dùng và xuất khẩu.

- Phân bố: ĐBSCL, ĐBSH; Xu hướng phát triển vành đai ven các thành phố lớn.

+ **Cây trồng khác:** cây dược liệu ở Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng,...

## 2. Chăn nuôi

- Giá trị sản xuất và tỉ trọng ngày càng tăng (34,7% năm 2021).

- Chăn nuôi chuyển từ truyền thống sang trang trại, áp dụng KHCN, hữu cơ

+ **Chăn nuôi lợn, gia cầm:**

- Lợn là loài vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất nước ta.

- Chăn nuôi lợn hiện nay gắn liền với vùng sản xuất lương thực và thức ăn CN.

- Phân bố: Trung du và miền núi BB (23,8%), ĐBSH (20,6%).

- Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh nhờ đảm bảo nguồn thức ăn CN.

- Phân bố: nuôi gà tập trung ĐBSH, ĐBSCL, nuôi vịt nhiều ở ĐBSCL.

+ **Chăn nuôi trâu, bò:**

- Đàn trâu có xu hướng giảm.

- Vùng nuôi nhiều trâu: (1) Trung du và miền núi Bắc Bộ; (2) BTB và DHMT

- Đàn bò có xu hướng tăng nhanh và được nuôi theo hướng chuyên môn hóa.

+ Nuôi bò lấy sữa: ở vùng cao nguyên, quy mô lớn và hiện đại, gắn liền với CNCB.

+ Nuôi bò lấy thịt: phát triển theo hướng tập trung, chú trọng con giống, thức ăn, chăm sóc thú y,...

+ Vùng nuôi nhiều bò: (1) BTB và DHMT; (2) Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Chăn nuôi: dê, cừu, ngựa,... cũng phát triển ở một số địa phương (tập quán, du lịch).

## IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

- 3 thành tố quan trọng: nông nghiệp, **nông dân** và nông thôn.

+ Phát triển ngành nông nghiệp hiệu quả, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.

+ Chuyển từ tư duy nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

+ Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”

## BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

### I. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

### 1. Thế mạnh

- Tổng diện tích rừng cả nước: 14,7 triệu ha (2021)
- + Rừng tự nhiên 69,0%; Rừng trồng: 31,0%.
- + Độ che phủ: 42%.
- + Ba vùng diện tích rừng lớn nhất: (1) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; (2) Trung du và miền núi Bắc Bộ và (3) Tây Nguyên.
- + Vùng có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất: Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- + Vùng có diện tích rừng trồng và độ che phủ lớn nhất: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- Hệ sinh thái rừng đa dạng với nhiều loại gỗ quý.
- Cả nước có nhiều: vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển được thành lập.
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
- Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.
- Công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, chế biến lâm sản, phát triển thương hiệu và thị trường được tăng cường.

### 2. Hạn chế

- Mặc dù diện tích rừng nước ta có tăng lên nhưng chất lượng rừng vẫn còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi; rừng non mới trồng năng suất còn thấp.
- Sự hợp tác sản xuất giữa các chủ thể trong ngành sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế.

## II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

- Chiếm khoảng 3,0% tỉ trọng giá trị sản xuất Khu vực I (2021), tốc độ tăng trưởng khoảng 6,5%/năm.
- Áp dụng KHCN trong hoạt động sản xuất: công nghệ sinh học, chế biến lâm sản, điều tra, giám sát và quản lí; cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng (GIS),...
- Các hoạt động lâm nghiệp: khai thác, chế biến, lâm sinh (trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).
- + Khai thác, chế biến lâm sản:
  - Sản lượng gỗ khai thác năm 2021:
    - Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (lớn nhất chiếm 59,1%).
    - Trung du và miền núi Bắc Bộ (26,4%).
- + Trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:
  - Trung bình mỗi năm cả nước trồng mới 250 nghìn ha rừng.
  - Công tác khoanh nuôi và bảo vệ giúp phát triển, bảo vệ hiệu quả và bền vững diện tích rừng.

## III. VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN RỪNG (SGK/59)

- Quan trọng nhất: thực hiện các chính sách về quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Thông qua Luật Lâm nghiệp

### BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

#### I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

##### 1. Thế mạnh

- Có nguồn lợi hải sản phong phú (thành phần và chất lượng loài sinh vật cho giá trị kinh tế cao).
- Có các ngư trường đánh bắt trọng điểm:
  - Hải Phòng – Quảng Ninh.
  - Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cà Mau – Kiên Giang.
- Quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa (đánh bắt xa bờ, chủ quyền biển đảo).
- Đường bờ biển dài với nhiều dạng địa hình và hệ sinh thái nước ngọt, lợ, mặn.
- Ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng, trình độ được nâng cao => thuận lợi áp dụng KHHCN trong sản xuất.
- Phương tiện đánh bắt: tàu thuyền, ngư cụ được cải tiến hiện đại => đảm bảo chất lượng sản phẩm, hướng tới phát triển bền vững.
- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước mở rộng.
- Đổi mới trong chính sách => thúc đẩy phát triển ngành thủy sản.

## 2. Hạn chế

- Thiên tai: chủ yếu bão, áp thấp nhiệt đới.
- Môi trường suy thoái (lưu vực sông), suy giảm nguồn lợi thủy sản (ven bờ).
- Công nghệ: khai thác, chế biến, bảo quản sản phẩm còn hạn chế.

## II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

- Chiếm khoảng 26,3% tỉ trọng giá trị sản xuất Khu vực I (2021).
- Tốc độ tăng trưởng: nuôi trồng (3,5%) > khai thác (1,8%).
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng, đánh bắt đều tăng; sản lượng nuôi trồng > khai thác.
- + Khai thác thủy sản:
  - Chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản.
  - Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
  - Chú trọng quản lí vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.
  - Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn năm 2021:
    - Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (lớn nhất chiếm 42,7%).
    - Đồng bằng sông Cửu Long (38,3%).
  - Tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định,...
- + Nuôi trồng thủy sản:
  - Phát triển với tốc độ nhanh, chuyển sang nhiều hình thức nuôi trồng hiện đại và đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.
  - Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác.
  - Sản phẩm đáp ứng được thị trường tiêu thụ và hướng đến xuất khẩu.
  - Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn năm 2021:
    - Đồng bằng sông Cửu Long (lớn nhất chiếm 69,8%).
    - Đồng bằng sông Hồng (17,3%).

## BÀI 14. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

### I. TRANG TRẠI

- Hình thức tổ chức sản xuất gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, nền sản xuất hàng Hoá, có thuê mướn nhân công lao động.
- Tư liệu sản xuất (trừ đất đai) và quyền sử dụng thuộc sở hữu cá nhân (tập thể).
- Sản xuất dựa trên sự tập trung tư liệu sản xuất, phương thức sản xuất, công nghệ sản xuất => phát huy lợi thế, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh.
- Tình hình số lượng và cơ cấu trang trại giai đoạn 2011 – 2020 ở nước ta:

Loại hình trang trại	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)
Trồng trọt	Giảm	Giảm
Chăn nuôi	Tăng	Tăng

Thủy sản	Giảm	Giảm
Trang trại khác	Giảm	Giảm

- Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng (trang trại chăn nuôi) và Đồng bằng sông Cửu Long (trang trại thủy sản)

## II. VÙNG CHUYÊN CANH

- Là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội.

- Mục tiêu: tạo ra lượng hàng hóa lớn, gắn liền công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Vùng chuyên canh có ý nghĩa to lớn trong nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi tập trung an toàn, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vùng chuyên canh quy mô vùng NN	Phân bố (vùng)
- Cây công nghiệp	- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ
- Cây lương thực, thực phẩm	- Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng
Vùng chuyên canh quy mô nhỏ (theo sản phẩm)	Phân bố (vùng, tiểu vùng, tỉnh)
- Mía	- Đồng bằng sông Cửu Long
- Dứa	- Bắc Trung Bộ
- Vải	- Bắc Giang, Hải Dương
- Nhãn	- Hưng Yên
- Thanh long	- Bình Thuận

## III. VÙNG NÔNG NGHIỆP

- Là vùng có sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh và hướng chuyên môn hóa trong sản xuất.

- Là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất nhằm khai thác các thế mạnh khác nhau giữa các vùng lãnh thổ nông nghiệp của nước ta, phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Từ những năm 1970, phương án 7 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta đã được hình thành.

Bảng 13.2. TÓM TẮT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA 7 VÙNG NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Vùng nông nghiệp	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Các sản phẩm nông nghiệp chính
Trung du và miền núi Bắc Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đồi núi, đất feralit</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp, dược liệu cận nhiệt: chè, hồi, quế, trấu,...</li> <li>- Cây ăn quả</li> <li>- Gia súc: trâu, bò và lợn</li> </ul>
Đồng bằng sông Hồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng bằng châu thổ, đất phù sa</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất lúa gạo, cây thực phẩm</li> <li>- Cây công nghiệp hàng năm: đay, cói,...</li> <li>- Lợn, gia cầm và bò sữa</li> </ul>
Bắc Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có vùng biển rộng phía đông</li> <li>- Địa hình phân hoá: đồi núi, dải đồng bằng ven biển</li> <li>- Nhiều thiên tai (bão, lũ,...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp hàng năm: lạc, mía,... Cây công nghiệp lâu năm: hồ tiêu, cao su, cà phê</li> <li>- Chăn nuôi trâu, bò</li> <li>- Thủy sản</li> </ul>
Duyên hải Nam Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đồi núi phía tây</li> <li>- Đồng bằng ven biển</li> <li>- Vùng biển giàu nguồn lợi hải sản</li> <li>- Khí hậu khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, vừng, bông,...</li> <li>- Chăn nuôi bò, cừu</li> <li>- Thủy sản</li> </ul>
Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao nguyên xếp tầng, rộng, đất badan màu mỡ</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới phân mùa mưa - khô rõ rệt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều,...</li> <li>- Rau, hoa</li> <li>- Bò sữa, bò thịt</li> </ul>
Đông Nam Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình khá bằng phẳng, đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ</li> <li>- Khí hậu cận xích đạo</li> <li>- Vùng biển có ngư trường lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều; mía, lạc, đậu tương</li> <li>- Bò sữa, bò thịt</li> <li>- Thủy sản</li> </ul>
Đồng bằng sông Cửu Long	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có vùng biển rộng lớn</li> <li>- Đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, chủ yếu đất phù sa</li> <li>- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hai mùa mưa - khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất lúa gạo</li> <li>- Cây công nghiệp hàng năm: mía, đậu tương,...</li> <li>- Cây ăn quả nhiệt đới</li> <li>- Gia cầm (vịt)</li> <li>- Thủy sản</li> </ul>

## 2. KĨ NĂNG

- Nhận xét, phân tích bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ
- Nhận dạng biểu đồ
- Thực hiện các tính toán đơn giản về các yếu tố khí hậu, dân số - lao động, kinh tế, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng,...

## 3. VẬN DỤNG

Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn

## **B. HÌNH THỨC**

1. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (4,5 điểm): 18 câu.
2. Dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/ Sai (4,0 điểm): 04 câu 16 ý hỏi.
3. Dạng thức trả lời ngắn (1,5 điểm): 06 câu.

## **C. THỜI GIAN LÀM BÀI:** 45 phút

\* Học sinh **không** được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

\* Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính...) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.





